TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-4-2020
V/v Tranh chấp về ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Thẩm.

2. Ông Nguyễn Văn Thản.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Son – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 770/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ 36, ấp V, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ô 2/266A, khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lần hòa giải nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hoàng D chung sống với nhau vào năm 2007, có tìm hiểu trước khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G vào ngày 05-8-2008. Ngày làm

lễ cưới gia đình anh D có cho chị nữ trang gồm 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai hột xoàn 3,2 ly và 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18K. Hiện số nữ trang này không còn do vợ chồng chị đã bán để làm ăn. Sau đó vợ chồng chị về nhà cha mẹ chồng tại Ô 2/266A, khu phố H, thị trấn G, huyện G sinh sống và làm ăn.

Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chị thường xảy ra cải nhau về việc chuyện tiền bạc trong gia đình. Anh D không lo làm ăn mà thường xuyên uống rượu bia về nhà chửi mắn, đánh chị và đập phá đồ đạc trong nhà. Năm 2019 anh D say sỉn đến nhà cha mẹ của chị đập phá đồ đạc nên bị Công an xã P mời đến làm việc và anh D cam kết không quậy phá nữa. Nhưng sau đó anh D không thay đổi mà vẫn kiếm chuyện đập phá đồ đạc trong gia đình, nên chị bỏ nhà của vợ chồng để về nhà cha mẹ chị tại ấp V, xã P sống từ năm 2019 cho đến nay. Kể từ ngày ly thân anh D không gặp mặt chị để bàn bạc việc đoàn tụ mà anh D lại điện thoại và nhắn tin hâm dọa chị. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Anh chị có 02 người con tên Nguyễn Lê Tuyết N1, sinh ngày 01-11-2008 và Nguyễn Lê Anh T, sinh ngày 20-3-2015. Hiện 02 con đang sống với chị nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị chung sống có 01 căn nhà tường diện tích ngang khoảng 04 mét, dài khoảng 38 mét được xây dựng trên phần đất cùng diện tích với nhà, hiện cha mẹ chị đang đứng tên đất này, đất và nhà tọa lạc tại: ấp v, xã P, huyện G và số tiền 460.000.000 đồng anh D đang giữ nhưng chị không yêu cầu giải quyết tài sản chung này.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng D: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh D để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh D không đến nên không có ý kiến bằng văn bản để gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh D, chị N được ly hôn với anh D; về con chung: Giao cho chị N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Lê Tuyết N1 và cháu Nguyễn Lê Anh T, ghi nhận chị N không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị N và anh D chung sống với nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay chị N có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N thì thấy: Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ việc kinh tế trong gia đình khó khăn do anh D không chịu lo làm ăn. Nhiều lần anh D uống rượu bia về nhà đánh chị N và đập phá đồ đạc trong gia đình. Ngoài ra, có lần anh D say sỉn đến đập phá đồ đạc trong nhà của cha mẹ chị N. Việc này được thể hiện là ngày 13-01-2020 anh D bị Công an xã P ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 197/QĐ-XPVPHC với số tiền 750.000 đồng về hành vi gây rối mất trật tự công cộng. Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh chị nhưng anh D không đến, chứng tỏ anh D đã bỏ mặc đến tình cảm của vợ chồng và không có thiện chí được đoàn tụ với chị N. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Lê Tuyết N1, sinh ngày 01-11-2008 và Nguyễn Lê Anh T, sinh ngày 20-3-2015. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện cháu N1, cháu T đang sống với chị N và cháu N1 có nguyện vọng được sống với chị N. Vì vậy, để đảm bảo về sự phát triển bình thường và không ảnh hưởng đến tâm sinh lý của 02 cháu nên Hội đồng xét xử cần giao cháu N1 và cháu T cho chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Tuyết N đối với anh Nguyễn Hoàng D. Chị Nga được ly hôn với anh D.

2. Về con chung: Giao cho chị N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Lê Tuyết N1, sinh ngày 01-11-2008 và cháu Nguyễn Lê Anh T, sinh ngày 20-3-2015. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0009851 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Chị N đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND thị trấn G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tuấn Anh